

NGUỒN VỐN VẬT CHẤT TRONG PHÁT TRIỂN SINH KẾ CỦA NGƯỜI MNÔNG TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ VÙNG ẢNH HƯỞNG THỦY ĐIỆN BUÔN TUA SRAH, HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

ThS. Phạm Trọng Lượng
Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt: Nguồn vốn vật chất trong phát triển kinh tế - xã hội bao gồm cơ sở hạ tầng, nhà ở, đất đai và các phương tiện vật chất khác. Đó là những yếu tố tiền đề đảm bảo tính ổn định cho sự phát triển xã hội. Đối với người Mnông ở khu tái định cư và vùng ảnh hưởng thủy điện Buôn Tua Srah, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk, việc được Nhà nước quan tâm đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng, đất sản xuất tương đối dồi dào, sự tham gia của người dân trong xây dựng hạ tầng, ý thức đầu tư trang thiết bị sản xuất là những nhân tố thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng còn chưa đồng bộ, chất lượng tư liệu sản xuất còn kém đang là những nhân tố cản trở đến quá trình phát triển. Nghiên cứu này chỉ ra những nhân tố thúc đẩy và cản trở của nguồn vốn vật chất đến sự phát triển sinh kế của người Mnông tại địa bàn nói trên.

Từ khóa: Nguồn vốn vật chất, sinh kế, người Mnông, thủy điện Buôn Tua Srah.

Ngày nhận bài: 20/12/2018; ngày gửi phản biện: 27/12/2018; ngày duyệt đăng: 16/2/2019

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu sinh kế (livelihood) và những nguồn vốn (capital) của sinh kế bắt nguồn từ các nghiên cứu, giải quyết vấn đề dân di cư tị nạn Châu Phi từ những năm 60 của thế kỷ XX. Những khái niệm này có nhiều nội hàm khác nhau liên quan đến vấn đề kinh tế và các điều kiện để đảm bảo đạt được mục tiêu cuộc sống của con người. Khái niệm sinh kế và nguồn vốn của sinh kế luôn tồn tại cùng nhau. Năm 1983, Chambers & Robert trong công trình “*Rural development: Putting the last first*” (Phát triển nông thôn, ưu tiên những người nghèo trước) lập luận hộ gia đình có thu nhập thấp thường hướng tới sinh kế bền vững thông qua việc chống lại tính dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro, bất an bằng cách thế chấp cả tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Năm 1999, khái niệm sinh kế được Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID - Department for International Development) đưa ra cùng với khung lý thuyết sinh kế bền vững và được sử dụng khá phổ biến: “Một sinh kế có thể được miêu tả như là sự tập hợp các nguồn vốn và khả năng con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các mục

tiêu và ước nguyện của họ” (DFID, 1999, tr. 1).

Ở Việt Nam, có nhiều công trình nghiên cứu về sinh kế và các nguồn vốn liên quan. Khi phân tích việc sử dụng vốn xã hội của nông dân bị thu hồi đất khu vực ven đô Hà Nội, Nguyễn Duy Thắng (2007) đã nhận định vốn xã hội được coi là một nguồn lực quan trọng giúp nông dân chuyển đổi chiến lược sinh kế để ứng phó với các thách thức của đô thị hóa. Nguyễn Vũ Hoàng (2008) đánh giá cao vai trò của vốn xã hội trong việc tập hợp và cổ kết các cá thể trong những hành động tập thể vì lợi ích chung của nhóm khi họ cùng bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển đô thị ở Hà Nội. Nguyễn Văn Sửu (2014) đã tập trung mô tả, phân tích, lý giải về đô thị hóa, công nghiệp hóa và những tác động của nó đến biến đổi sinh kế của các hộ gia đình nông dân ở khu vực ven đô. Ở góc độ quan hệ xã hội, trong một bài viết ngắn, Ngô Đức Thịnh (2008) cũng nhấn mạnh rằng gia đình, dòng họ, làng xã và các mạng lưới xã hội là nền tảng của vốn xã hội, một thành tố thúc đẩy phát triển nông thôn. Đối với người dân tộc thiểu số bị thu hồi đất và tái định cư phục vụ các dự án thủy điện, việc đánh giá vốn xã hội được thực hiện công phu và kỹ càng hơn. Trung tâm Nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên và môi trường (CRES) thuộc Đại học quốc gia Hà Nội (2001) đã đánh giá những tác động tiêu cực của Đập thủy điện Yaly đến đời sống vật chất, xã hội, văn hóa, tinh thần đối với cộng đồng dân tộc thiểu số Gia-rai, Ba-na di dời và khu vực hạ lưu sông là rất lớn. Trần Văn Hà (2011) khi nghiên cứu về tái định cư thủy điện ở Việt Nam thời kỳ đổi mới đã nhận xét về các vấn đề thuộc vốn xã hội của những cư dân tái định cư thủy điện Hòa Bình, Yaly, Sơn La là thấp đi rất nhiều do đất trồng trọt bị thu hồi, chất lượng giáo dục và y tế kém, thu nhập quá thấp, các vấn đề về sức khỏe cũng tăng lên do thiếu nước sạch và nhà vệ sinh. Võ Văn Sen và các cộng sự (2014) đã phân tích 5 nguồn lực sinh kế và đưa ra một số giải pháp phát triển nguồn lực nhằm ổn định sinh kế bền vững cho người dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Gần đây hơn trong “Hội nghị Quốc gia Thái học Việt Nam lần thứ VII” tổ chức tại Lai Châu năm 2015, nhiều nghiên cứu đề cập đến các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội người Thái tái định cư của thủy điện Lai Châu, Sơn La đã cho chúng ta cái nhìn chi tiết hơn trong hoạt động sống của cộng đồng người dân bị ảnh hưởng thủy điện.

Trong quá trình phát triển xã hội, nguồn vốn vật chất có vai trò rất quan trọng. Nó không chỉ là hệ thống cơ sở hạ tầng, nhà cửa, đất đai và các tài sản vật chất khác của gia đình,... Nguồn vốn đó nếu được đầu tư đồng bộ, chất lượng tốt, hiệu quả sử dụng cao sẽ là động lực cho sự phát triển xã hội. Ngược lại, nếu không được đầu tư đúng hoặc đầu tư không phù hợp sẽ trở thành những nhân tố kìm hãm sự phát triển. Vì vậy, bài viết này mong muốn tìm hiểu những nhân tố như: sự cải thiện của cơ sở hạ tầng, đất sản xuất, sự tham gia của người Mông trong xây dựng cơ sở hạ tầng là những yếu tố có ảnh hưởng tích cực. Các yếu tố như: giao thông nông thôn và giao thông nội đồng kém, chất lượng các loại tư liệu sản xuất không tốt, hệ thống thủy lợi kém, việc tích và xả nước thủy điện bất hợp lý, thu hồi đất sản xuất và mất rừng, thiếu các cơ sở chế biến nông lâm sản, dịch vụ yếu kém là những yếu tố cản trở tới sự phát triển sinh kế của người Mông ở khu tái

định cư và vùng ảnh hưởng thủy điện Buôn Tua Srah.

Để làm rõ những nội dung trên, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thực địa tại các buôn tái định cư Dong Blang, Lách Dong, Đắc Tro, Phi Dih Ja A, Phi Dih Ja B của xã Krông Nô; Buôn Tua Sia, Pluk, Lách Ló xã Nam Ka trong tháng 5 năm 2018. Tại đây, chúng tôi tiến hành khảo sát 154 hộ với 759 khẩu, trong đó: 87 hộ ở khu tái định cư xã Krông Nô (buôn Dong Blang và buôn Đắc Tro), 67 hộ tại buôn Tua Sia, xã Nam Ka. Bên cạnh đó, tác giả cũng tham khảo những số liệu đã công bố từ các cuộc điều tra trước đây để so sánh, làm rõ hơn xu thế biến đổi trong hoạt động sinh kế của người Mnông tại địa bàn nghiên cứu.

2. Khái quát về công trình thủy điện Buôn Tua Srah, người Mnông ở khu tái định cư và vùng chịu ảnh hưởng

Thủy điện Buôn Tua Srah được xây dựng trên sông Krông Knô - nhánh chính của sông Srêpôk thuộc địa phận xã Nam Ka, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk. Nhà máy thủy điện được Chính phủ cho phép đầu tư tại văn bản số 1229/CP-CN ngày 30/8/2004. Công trình được xây dựng từ năm 2004 đến năm 2011 khánh thành. Thủy điện Buôn Tua Srah sử dụng 4.253ha đất của một số xã thuộc huyện Lắk và huyện Krông Bông của tỉnh Đắk Lắk; huyện Krông Knô và huyện Quảng Sơn của tỉnh Đắk Nông; huyện Lâm Hà và huyện Đầm Rông của tỉnh Lâm Đồng. Thủy điện cần tổ chức tái định cư cho 2.012 hộ dân đến nơi ở mới, trong đó trên 90% là đồng bào người Mnông. Vấn đề này đã góp phần làm cho đời sống người dân bị xáo trộn, biến đổi về sinh kế, thay đổi diện mạo văn hóa, lối sống, phong tục tập quán, thói quen, tư duy kinh tế, đặc tính sinh hoạt cộng đồng.

Huyện Lắk là nơi đặt nhà máy thủy điện và chịu nhiều tác động nhất của thủy điện Buôn Tua Srah. Trong thời gian từ năm 2005 đến hết năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện Lắk đã tổ chức thực hiện Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc tổ chức tái định canh định cư cho 317 hộ với 1.459 khẩu người Mnông ở huyện Lắk. Phương thức tái định cư là thực hiện đồng bộ hình thức tái định cư xen ghép tại các buôn: Dong Blang (46 hộ, 228 khẩu), Lách Dong (83 hộ, 376 khẩu), buôn Đắc Tro (41 hộ, 203 khẩu), buôn Phi Dih Ja A (68 hộ, 305 khẩu), buôn Phi Dih Ja B (79 hộ, 347 khẩu) thuộc xã Krông Nô. Vùng chịu ảnh hưởng của thủy điện Buôn Tua Srah là các xã Nam Ka, Ea Rbin, Krông Nô, Đắc Nuê với khoảng 796 hộ và hơn 3.474 khẩu người Mnông. Đây là những xã ở hạ lưu đập thủy điện hoặc ở khu vực lòng hồ. Khu vực này chịu ảnh hưởng do mức nước lên xuống của hồ thủy điện về mùa mưa và mùa khô, dòng chảy của sông Krông Nô và lịch xả nước của nhà máy. Nguyên tắc, chính sách đền bù, hỗ trợ là: tài sản trên đất bao gồm nhà cửa, cơ sở vật chất, cây cối, hoa màu, ruộng, rẫy... được tính theo giá quy định, đảm bảo đầy đủ. Đất ở được cấp 500m²/hộ, gồm: nhà cấp 4 với diện tích 40m², sân 50m², còn lại là vườn; đất canh tác (rẫy, ruộng...) được khoảng 2,5ha/hộ. Nguyên tắc khi thực hiện tái định cư là bằng hoặc hơn nơi ở cũ, gần địa bàn để đảm bảo thời gian chuyển tiếp ngắn nhất. Quá trình thực hiện đền bù, hỗ trợ công khai, rõ ràng, đúng quy định. Tuy

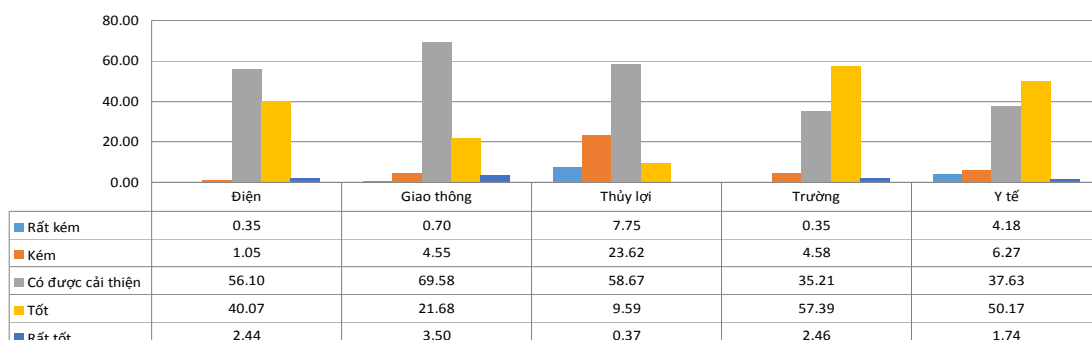
nhiên, về đất sản xuất, đồng bào tái định cư vẫn chưa được nhận đủ, còn thiếu khoảng 0,5ha/hộ. Lý do là chính quyền địa phương chưa nhận đủ đất bàn giao từ các nông - lâm trường nhà nước. Cuộc sống của đồng bào thời kỳ đầu mới tái định cư khá sung túc. Đồng bào mua sắm nhiều loại tài sản có giá trị như xe máy, dàn karaoke, ti vi, điện thoại... phục vụ đời sống nhưng lại ít chú ý đến đầu tư cho phát triển chăn nuôi và sản xuất; diện tích đất rẫy và ruộng bỏ hoang tăng cao. Sau một thời gian ngắn, khi số tiền đền bù đã cạn kiệt trong lúc sản xuất không được chú ý nên cuộc sống nhanh chóng đi xuống. Hiện nay, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở khối người này là hơn 69,7% trong lúc tỷ lệ chung ở huyện Lắk là 50,2% (chuẩn nghèo tiếp cận theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cho giai đoạn 2016 - 2020).

3. Những nhân tố vật chất thúc đẩy sự phát triển sinh kế người Mnông

3.1. Sự cải thiện của cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, được sự đầu tư của Nhà nước, các tổ chức trong nước và quốc tế thông qua các chương trình, dự án như: Chương trình 132, 134, 135, 167, 168; Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên thực hiện từ năm 2014 đến 2019..., nên hệ thống đường giao thông, thủy lợi, trường học, trạm xá, nhà sinh hoạt cộng đồng, mua sắm thiết bị giáo dục và y tế tại điểm nghiên cứu đã được cải thiện đáng kể. Nhờ đó, việc đi lại và sản xuất của bà con người Mnông ở khu tái định cư và vùng ảnh hưởng thủy điện Buôn Tua Srah bớt khó khăn. Nhiều diện tích đất nông nghiệp trước đây chỉ có thể canh tác một vụ do phụ thuộc nước mưa thì đến nay đã sản xuất được hai vụ. Hệ thống trường học, trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng được cải thiện về chất lượng, số lượng, bộ mặt nông thôn có những thay đổi rõ nét. Theo đánh giá của người Mnông, chất lượng cơ sở hạ tầng hiện nay được cải thiện đáng kể so với trước đây, cụ thể: hệ thống điện hơn 98%, giao thông hơn 94%, thủy lợi 68%, trường học hơn 95% và y tế là 89% ý kiến cho rằng được cải thiện so với trước (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Chất lượng cơ sở hạ tầng



Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra năm 2018

Như vậy, sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trong xây dựng cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển xã hội và sinh kế của người Mnông khu vực tái định cư và vùng ảnh hưởng thủy điện Buôn Tua Srah. Cụ thể, trong 5 năm (2013 - 2017), tỷ lệ các cháu trong độ tuổi được uống và tiêm phòng đầy đủ các loại vắc-xin tăng từ 83,32% lên 91,58%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 25,7% xuống 22,3%; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo hàng năm giảm 1,15%; tỷ lệ bỏ học giảm từ 0,76% xuống còn 0,49%.

3.2. Đất sản xuất và năng suất

Tại hai buôn Dong Blang và Đắc Tro của xã Krông Nô và buôn Tua Sia của xã Nam Ka có diện tích đất sản xuất tương đối cao. Tổng diện tích ruộng nước, ruộng cạn, rẫy, vườn... là 442,2ha; trung bình mỗi hộ có hơn 2,8ha, mỗi khẩu có gần 0,6ha, nếu chỉ tính trong độ tuổi lao động thì trung bình có hơn 1,13ha/lao động. Năng suất lúa trung bình hàng năm đạt 37,3 tạ/ha, ngô - 50,13 tạ/ha, khoai lang - 190 tạ/ha, sắn - 330 tạ/ha; cây công nghiệp như tiêu - 6 tạ/ha, điều - 17 tạ/ha, cà phê - 20 tạ/ha. Bình quân lương thực đầu người đạt 1.379 kg/năm. Mặc dù năng suất thấp hơn so với toàn huyện và một số khu vực khác trong tỉnh Đắk Lắk, nhưng do có diện tích đất tương đối lớn nên an ninh lương thực vẫn được đảm bảo. Mặt khác, việc có quỹ đất dồi dào cũng là một động lực giúp phát triển ngành chăn nuôi, nhất là chăn nuôi hữu cơ (organic) đang được các gia đình người Mnông chú ý phát triển. Đây là phương pháp chăn nuôi hoàn toàn sử dụng những nguyên liệu thức ăn hữu cơ như cám gạo, ngô, đậu... và chăn thả tự nhiên. Phương pháp này phù hợp với thói quen, tập quán chăn nuôi của đồng bào. Rõ ràng, nguồn vốn đất đai tương đối dồi dào là một lợi thế quan trọng thúc đẩy phát triển sinh kế của người Mnông.

3.3. Sự tham gia tích cực của người Mnông trong xây dựng cơ sở hạ tầng

Kết quả khảo sát ý kiến về mong muốn cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” cho thấy hầu hết người Mnông đều đồng thuận. Tuy điều kiện cuộc sống còn nhiều khó khăn nhưng người dân vẫn sẵn sàng đóng góp sức người, sức của để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng. Đây thực sự là nhân tố thuận lợi trong việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển hạ tầng khu vực tái định cư và vùng chịu ảnh hưởng của thủy điện Buôn Tua Srah. Đồng hành với các chương trình, dự án của Nhà nước, trong 5 năm qua người Mnông ở xã Krông Nô, xã Nam Ka và xã Ea Rbin đã hiến 79.742m² đất, tham gia 9.925 ngày công lao động, đóng góp tiền kéo điện đường chiếu sáng hàng chục km,... Ngoài ra, họ còn đồng hành với các tổ chức chính trị xã hội như Trung ương Đoàn, Tỉnh Đoàn Đắk Lắk xây dựng 4 cầu nông thôn gồm: cầu Đồng Tâm, cầu Ông Hồng, cầu Buôn Yuk và cầu Buôn Bàng với tổng kinh phí trên 1,5 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới có những tác động mạnh mẽ đến xây dựng cơ sở hạ tầng, đã phát huy tính cộng đồng chung sức giữa Nhà nước và người

dân trong việc xây dựng cơ sở vật chất cho vùng nông thôn. Đến nay, một số xã trong vùng ảnh hưởng và khu vực tái định cư thủy điện Buôn Tua Srah đã đạt nhiều tiêu chí nông thôn mới, như: xã buôn Triết và xã Đăk Nuê đạt 7 tiêu chí; xã Nam Ka đạt 6 tiêu chí; xã Ea Rbin và xã Krông Nô đạt 5 tiêu chí. Như vậy, ý thức và sự trách nhiệm của người Mnông trong việc chung vai với Nhà nước và các tổ chức xây dựng hạ tầng cơ sở là một trong những nhân tố thúc đẩy, tạo đà để nguồn vốn vật chất của cộng đồng người Mnông ở khu tái định cư và vùng ảnh hưởng thủy điện Buôn Tua Srah phát triển.

3.4. Đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống

Khảo sát 154 hộ thuộc khu vực ảnh hưởng bởi thủy điện Buôn Tua Srah tại xã Krông Nô và xã Nam Ka cho thấy, người Mnông có ý thức trong việc đầu tư máy móc phục vụ sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống. Kết quả 52% số hộ người Mnông có máy nông nghiệp phục vụ sản xuất với giá trị trung bình khoảng 23 triệu đồng 1 hộ. Tỷ lệ này là khá cao so với hộ nông thôn ở các vùng khác; 4% hộ có máy xay xát để làm dịch vụ; 96% hộ có xe máy với trị giá khoảng 15 triệu đồng/xe; 68% hộ đồng bào có ti vi; 5,6% hộ có máy tính và 96,6 hộ có điện thoại thông minh (Bảng 1). Việc người Mnông có ý thức cao trong đầu tư máy móc, trang thiết bị lao động là nhân tố tích cực thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống trong bối cảnh các nguồn vốn khác bị hạn chế là tín hiệu đáng mừng cho việc cải thiện nguồn vốn vật chất, phát triển xã hội và sinh kế cho người Mnông ở khu tái định cư và vùng ảnh hưởng bởi thủy điện Buôn Tua Srah.

Bảng 1: Sở hữu tài sản vật chất của người Mnông phục vụ sinh kế và đời sống

Loại máy	Hộ sở hữu (%)	Tổng giá trị (triệu đồng)	Giá trị trung bình (triệu đồng)
Máy nông nghiệp (máy cày, máy bơm, máy phát cỏ...)	52	3.520	23
Máy xay xát	4	38	3,1
Xe máy	96	4.336	15
Ti vi	68,6	620	3,0
Máy vi tính	5,6	166	9,7
Điện thoại	96,6	514	1,7

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra năm 2018

4. Những nhân tố cản trở sự phát triển sinh kế của người Mnông

4.1. Giao thông nông thôn và giao thông nội đồng kém

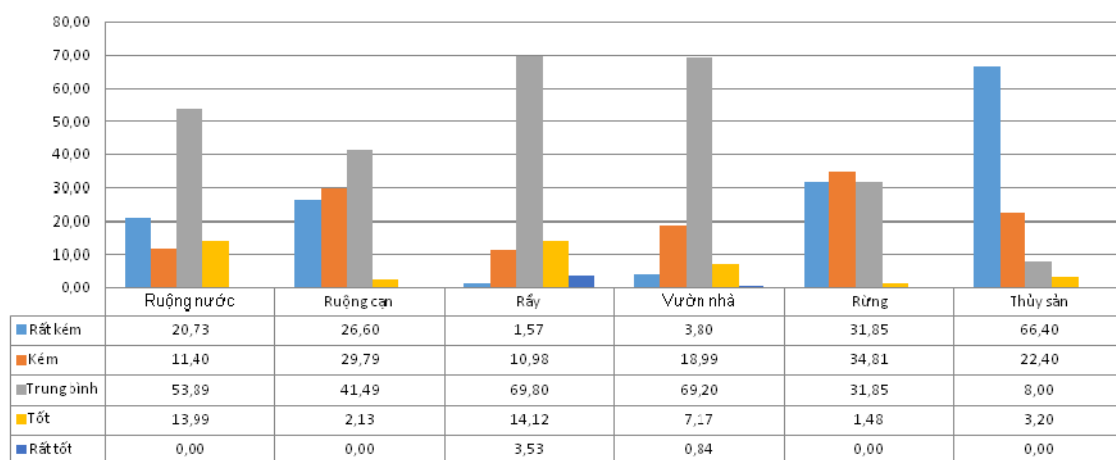
Đường giao thông nội đồng, liên thôn buôn, từ buôn đến trung tâm xã mặc dù đã được đầu tư nhưng tỷ lệ cứng hóa còn thấp, chất lượng không cao nên người dân gặp nhiều khó khăn trong việc đi lại, đặc biệt vào mùa mưa. Một số xã trong diện thực hiện dự án hay chương

trình nông thôn mới đang tiến hành xây dựng các công trình mới hay nâng cấp những công trình cũ đã gây thêm khó khăn trong đi lại và tổ chức sản xuất của người dân. Tỷ lệ cứng hóa đường nội đồng đạt 27,25%, đường liên thôn buôn đạt 69,9%; đường dẫn đến các vùng sản xuất chủ yếu là đường nhỏ, dốc, địa hình hiểm trở, đường mòn... gây khó khăn cho việc vận chuyển vật tư và máy móc đến nơi sản xuất. Kiên cố hóa kênh mương chính đạt 76% và 62% kênh mương nội đồng, chỉ đảm bảo đủ nước tưới cho 72% diện tích gieo trồng. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của người dân. Đa phần ý kiến của người dân cho rằng, giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, thủy lợi còn thiếu đồng bộ, chất lượng kém; chưa kết nối từ vùng sản xuất, vùng nguyên liệu đến khu vực chế biến; chưa phục vụ tốt nhiệm vụ dân sinh nhằm khai thác thế mạnh, tiềm năng của địa phương. Tất cả những vấn đề này đang là những lực cản đối với người Mnông, đặc biệt là các hộ nghèo.

4.2. Chất lượng các loại tư liệu sản xuất kém

- Về đất sản xuất: Kết quả khảo sát 154 hộ người Mnông tại các buôn tái định cư là Dong Blang và Đăk Tro của xã Krông Nô, buôn Tua Sia của xã Nam Ka khu vực dưới đập cho thấy, trung bình mỗi hộ có hơn 2,8ha đất sản xuất, mỗi khẩu có gần 0,6ha. Nếu tính trong độ tuổi lao động thì trung bình có hơn 1,13ha/lao động. Như vậy, xét về nguồn tư liệu sản xuất là đất thì còn tương đối dồi dào, nhưng chất lượng kém do lớp đất mặt mỏng, địa hình đồi núi dốc, thiếu nước nên năng suất khó có thể đạt cao. Đánh giá về chất lượng các loại đất sản xuất, đa số ý kiến cho rằng chất lượng kém và ngày càng đi xuống (xem Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2. Chất lượng nguồn tư liệu sản xuất



Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra năm 2018

- *Về rừng và khai thác thủy sản*: Trước khi chuyển đến các buôn tái định cư, người Mnông sống gần sông Krông Nô và rừng đặc dụng Nam Ka. Hàng ngày đồng bào vẫn vào rừng khai thác và đánh bắt thủy sản ở sông, thực tế cho thấy rừng đặc dụng Nam Ka và sông Krông Nô có vai trò quan trọng trong sinh kế của đồng bào. Khi chuyển về định cư tại các buôn Dong Blang và Đắc Tro của xã Krông Nô, hoạt động sinh kế từ rừng và thủy sản chấm dứt do không có rừng và sông suối. Số còn lại sống ở buôn Tua Sia cũng gặp khó khăn do rừng bị ngập và sông thay đổi dòng chảy. Nhìn chung, nguồn tư liệu sản xuất hiện nay so với trước suy giảm nhanh chóng, là một trong những cản trở cho phát triển xã hội và sinh kế của đồng bào.

4.3. Hệ thống thủy lợi kém, việc tích và xả nước thủy điện bất hợp lý

Trong những năm qua, các chương trình 132, 135, 168 và một số dự án khác đã đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương, xây đập giữ nước... phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhưng phần nhiều không phát huy tốt hiệu quả; một số công trình được xây dựng không đúng vị trí, kém chất lượng nên không phát huy được vai trò như thiết kế,... Hiện nay, diện tích đất sản xuất không chủ động được nguồn nước còn nhiều, diện tích đất sản xuất một vụ còn chiếm tỷ lệ lớn. Cùng với đó, việc tích nước và xả nước từ thủy điện Buôn Tua Srah còn bất hợp lý, như: mùa khô cần nước cho sản xuất thì xả nước rất hạn chế, mùa mưa thì thường xả nước nhiều gây nên cảnh lũ lụt phía dưới đập. Ngoài ra, lịch xả nước không phù hợp với thời điểm người dân cần sử dụng nước, không xem xét đến dòng chảy và địa hình địa mạo trên hệ thống sông, nên đã gây ra nhiều tác động như: (1) Thiếu nước sản xuất do lưu lượng nước không đủ cho các công trình thủy lợi, đặc biệt là các trạm bơm hoạt động; (2) Nguy cơ khô cằn hóa đất sản xuất do không đủ nước tưới; (3) Xói mòn và sạt lở bờ sông, đất sản xuất; (4) Dòng chảy thay đổi làm cho hệ sinh thái thay đổi, hình thành các đoạn sông chết phía dưới đập; (5) Hệ thống thực vật, hệ thủy sản suy giảm và nhiều loại đã biến mất. Những yếu tố trên đã làm phương hại đến sự phát triển xã hội và sinh kế của người Mnông tại khu tái định cư và vùng ảnh hưởng của thủy điện Buôn Tua Srah.

4.4. Đất sản xuất bị thu hồi và mất rừng

Công trình thủy điện Buôn Tua Srah được xây dựng không chỉ làm diện tích rừng tự nhiên mất đi mà còn làm cho diện tích đất sản xuất suy giảm, ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sinh kế, môi trường sinh thái và dân sinh. Phần lớn đất thu hồi phục vụ dự án là đất nông nghiệp và lâm nghiệp, gắn liền với sinh kế, văn hóa truyền thống lâu đời của đồng bào Mnông. Việc mất đất, mất rừng, đất bố trí tái định cư kém chất lượng, sức ép của di dân tái định cư đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội như chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm, vấn đề môi trường sinh thái... không bền vững, đang tác động tiêu cực đến xã hội và sinh kế của người Mnông. Việc giải quyết, bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, bằng đất đai chưa đầy đủ và triệt để đã làm phát sinh việc khiếu kiện, tụ tập đông người gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự.

Theo người Mnông và chính quyền các xã Nam Ka, Ea Rbin và Krông Nô, hiện nay mỗi hộ tái định cư mới nhận được 2/3 diện tích đất sản xuất do hết quỹ đất. Về giải quyết việc làm sau tái định cư gặp trở ngại vì đa số lao động người Mnông có trình độ học vấn thấp hoặc đã lớn tuổi nên việc đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn. Cùng với đó, việc thiếu kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp dẫn đến việc sử dụng bất hợp lý nguồn tài nguyên, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thuốc trừ sâu, phân bón, giống cây trồng... khiến chi phí đầu tư lớn, sản xuất kém hiệu quả, sinh kế của đồng bào gặp nhiều khó khăn. Đây là một trong những nhân tố cản trở sự phát triển xã hội và sinh kế đối với người Mnông tại khu tái định cư và vùng ảnh hưởng của thủy điện Buôn Tua Srah.

4.5. Thiếu các cơ sở chế biến nông lâm sản, dịch vụ

Hiện có 796 hộ với 3.474 người Mnông sống ở khu tái định cư và vùng ảnh hưởng của thủy điện Buôn Tua Srah (479 hộ với 2.015 khẩu sống phía dưới đập và trong vùng lòng hồ thủy điện; 317 hộ với 1.459 khẩu tái định cư). Trong 796 hộ người Mnông, chỉ có 2 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp (1 hộ làm gạch và 1 hộ làm thổ cẩm), 01 hộ làm trang trại nuôi bò với 2 lao động, 15 hộ bán tạp hóa. Ngoài ra, không có bất kỳ cơ sở chế biến, các loại hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ hợp tác nào mà người Mnông làm chủ. Thêm vào đó, huyện Lắk không có khu công nghiệp và nhà máy chế biến nông lâm sản, chỉ có 10 hợp tác xã đang hoạt động kinh doanh, 19 trang trại với 91 lao động và 4 tổ hợp tác đang hoạt động. Do vậy, sản phẩm nông nghiệp sản xuất ra chỉ bán cho thương lái (69,31%) và các đại lý (25,63%), chỉ có 3,61% cho Hợp tác xã và 1,44% cho doanh nghiệp. Như vậy, về cơ bản hàng hóa không có giá trị gia tăng trên sản phẩm, đây là nhân tố đang cản trở phát triển sinh kế của người Mnông.

5. Kết luận

Nguồn vốn vật chất của người Mnông tại khu tái định cư và vùng ảnh hưởng công trình thủy điện Buôn Tua Srah đã có nhiều thay đổi trong 14 năm qua kể từ khi xây dựng đến nay. Những biến đổi về nguồn vốn vật chất có tác động to lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của người Mnông, trong đó: kết cấu hạ tầng, nguồn lực đất đai, ý thức của người dân trong đầu tư mua sắm máy móc, công cụ sản xuất đang tạo động lực quan trọng góp phần cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống. Tuy nhiên, giao thông nông thôn và giao thông nội đồng; nguồn tư liệu sản xuất như ruộng, rẫy, rừng, diện tích mặt nước bị thu hẹp hay suy giảm chất lượng; hệ thống thủy lợi chất lượng kém và việc tích nước, xả nước bất hợp lý đã và đang trực tiếp gây ra những trở ngại lớn cho sự phát triển xã hội và sinh kế người Mnông. Mặt khác, việc thu hồi đất sản xuất, mất rừng làm phát sinh nhiều mâu thuẫn trong và ngoài cộng đồng. Thực tế nghiên cứu cho thấy, đời sống kinh tế - xã hội của người Mnông tại khu tái định cư và vùng ảnh hưởng công trình thủy điện Buôn Tua Srah còn gặp nhiều khó khăn. Trong khi đó, việc định hướng và hỗ trợ phát triển sinh kế cho cộng đồng người Mnông tại khu tái định cư và vùng chịu ảnh hưởng của thủy điện Buôn Tua Srah còn thiếu tính đồng bộ đã làm cho sinh kế hiện nay của người dân phát triển thiếu tính bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID - Department for International Development) (1999), *Sustainable Livelihoods Guidance sheets*, trên trang <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance15>, truy cập ngày 15/8/2018.
2. Chambers, Robert (1983), *Rural development: Putting the last first*, Longman Scientific & Technical, co-published in the United States with John Wiley & Sons, Inc, New York.
3. Chi cục thống kê huyện Lấp, *Niên giám thông kê các năm 2015, 2016, 2017*.
4. Condominas. G. (2003), *Chúng tôi ăn rừng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
5. Trung tâm Nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên và môi trường, Đại học quốc gia Hà Nội (1997), *Xu hướng phát triển ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Trần Văn Hà (2011), *Tái định cư thủy điện ở Việt Nam thời đổi mới*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
7. Nguyễn Vũ Hoàng (2008), “Vốn xã hội trong đô thị: Một nghiên cứu nhân học về hành động tập thể ở một dự án phát triển đô thị tại Hà Nội”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 11-26.
8. Võ Văn Sen, Trương Quang Hải, Bùi Văn Tuấn (2014), “Nguồn lực sinh kế của hộ gia đình ở huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tr. 36-47.
9. Nguyễn Văn Sửu (2014), *Công nghiệp hóa, đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội*, Nxb. Tri thức.
10. Nguyễn Duy Thắng (2007), “Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 37-47.
11. Ngô Đức Thịnh (2008), “Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 3-8.
12. Ủy ban nhân dân huyện Lấp (2016), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2016, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo QPAN năm 2017*, số 308/BC-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2016.
13. Ủy ban nhân dân huyện Lấp (2017), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2017, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo QPAN năm 2018*, số 379/BC-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2017.
14. Ủy ban nhân dân huyện Lấp (2018a), *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách dân tộc từ năm 2014 - 2017*, Báo cáo số 81-BC/UBND ngày 09 tháng 4 năm 2018.
15. Ủy ban nhân dân huyện Lấp (2018b), *Báo cáo tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015-2017 trên địa bàn huyện Lấp*, Báo cáo số 125-BC/UBND ngày 25 tháng 5 năm 2018.